

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1737 /GDĐT-GDCN&ĐH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 6 năm 2015

Về thang điểm đánh giá tiêu chí trường
tiên tiến bậc Cao đẳng và TCCN theo quyết định
số 3036/QĐ-UBND của UBND thành phố

Kính gửi:

- Hiệu trưởng các trường Cao đẳng công lập trực thuộc và tư thực trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Hiệu trưởng các trường TCCN công lập trực thuộc và tư thực trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh,

Căn cứ Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 20 tháng 06 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về tiêu chí Trường tiên tiến, theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành thang điểm đánh giá tiêu chí Trường tiên tiến bậc Cao đẳng và TCCN với các nội dung cụ thể như sau:

I. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CHUNG

Thang điểm đánh giá các tiêu chí là thang điểm 7, trong đó:

1 = Chưa có hoặc không có (văn bản, kế hoạch, biên bản họp...)

2 = Có kế hoạch (có văn bản tờ trình, có kế hoạch, biên bản, có công văn đồng ý thực hiện...)

3 = Có triển khai xây dựng (có tiến độ thực hiện, hợp đồng, danh mục, dự toán công trình, kinh phí cấp, kế hoạch triển khai, văn bản nghiệm thu công trình....)

4 = Đang sử dụng – vận hành, thỏa mãn yêu cầu của tiêu chí (hình ảnh, văn bản hoàn công – bàn giao, số liệu khảo sát – thống kê,...)

5 =
6 =
7 =

} Đạt trên yêu cầu của tiêu chí trường tiên tiến

II. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TRƯỜNG TIÊN TIẾN

Trường được công nhận là trường tiên tiến khi điểm trung bình các tiêu chí đạt từ **4.0** và không có tiêu chí nào có điểm dưới **4**

III. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ TIÊU CHÍ

- **Các trường Cao đẳng có đào tạo bậc Trung cấp chuyên nghiệp:** chỉ đánh giá tiêu chuẩn trường tiên tiến đối với bậc Cao đẳng.

- **Chương trình đạt chuẩn kiểm định chất lượng** (tiêu chí 2.1): Trong khi chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá chương trình đào tạo. Chấp nhận chương trình đào tạo tự kiểm định cấp trường và được thông qua bởi Đoàn kiểm định theo Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- **Ngành trọng điểm** (tiêu chí 2.1): Là ngành có trong chiến lược phát triển của trường được Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND thành phố duyệt.

- **Các nước tiên tiến khu vực** (tiêu chí 2.1): Chấp nhận các nước top 4 trong khối Asean bao gồm: Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia.

- **Trình độ anh văn B1, B2, C1, C2 theo khung tham chiếu Châu Âu** (tiêu chí 3.3c, 3.3d, 4.2b): Chấp nhận chứng chỉ B1, B2, C1, C2 do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định hiện hành.

- **Trình độ chuyên môn của giảng viên** (tiêu chí 3.3a): Chỉ xét giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành.

IV. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ TRƯỜNG TIÊN TIẾN

1. Thang điểm đánh giá tiêu chí trường Cao đẳng

STT	TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ	THANG ĐIỂM						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Quản trị nhà trường							
1.1	Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường Cao đẳng	Chưa có	Đang thực hiện báo cáo tự đánh giá	Đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá và chuẩn bị các điều kiện hồ sơ đánh giá ngoài	Được cấp chứng nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Được cấp chứng nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có kiểm tra, cải tiến hàng năm	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các tổ chức trong khu vực Asean cấp	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật cấp
1.2	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 hoặc tương đương	Không có	Có kế hoạch	Đang triển khai xây dựng	Được cấp chứng chỉ toàn đơn vị	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các tổ chức trong khu vực Asean cấp	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật cấp

2	Ngành đào tạo và chương trình đào tạo							
2.1	Trên 75% ngành đào tạo có chương trình đạt chuẩn kiểm định chất lượng.	Chưa có chương trình nào được kiểm định chất lượng	Có kế hoạch và đang triển khai kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Có chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng nhưng chưa vượt trên 75%.	Trên 75% chương trình đào tạo của trường đã được kiểm định.	100% chương trình đào tạo của trường đã được kiểm định.	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong nước đến học tập	Đạt mức 5 và có chương trình được các tổ chức quốc tế của các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật công nhận; hoặc được các tổ chức xếp hạng nổi tiếng công nhận.
	100% ngành đào tạo có chương trình được tham vấn từ Doanh nghiệp.	Chưa có	Đang tổ chức thực hiện việc tham vấn từ doanh nghiệp.	Đã thực hiện việc tham vấn ý kiến từ doanh nghiệp nhưng chưa đạt được tỷ lệ 100%.	100% ngành đào tạo có chương trình được tham vấn từ Doanh nghiệp.	Đạt mức 4 và có minh chứng rõ ràng về hiệu quả đạt được, chất lượng sinh viên ra trường được các doanh nghiệp đánh giá cao.	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong nước đến học tập	Đạt mức 5 và có chương trình được tham vấn từ các doanh nghiệp nước ngoài có uy tín.
	30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực hoặc được các tổ chức Giáo dục các nước tiên tiến khu vực thừa nhận.	Chưa có	Đã có định hướng, có kế hoạch trong việc xây dựng chương trình của ngành đào tạo trọng điểm đạt chuẩn các nước tiên tiến trong khu vực.	Đang tổ chức thực hiện việc xây dựng chương trình của ngành đào tạo trọng điểm đạt chuẩn các nước tiên tiến trong khu vực. Tuy nhiên chưa chứng minh được kết quả cụ thể	30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực hoặc được các tổ chức Giáo dục các nước tiên tiến khu vực thừa nhận, hoặc chương trình được chuyển giao, tư vấn từ các nước tiên tiến và đang áp dụng.	Trên 30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực hoặc được các tổ chức Giáo dục các nước tiên tiến khu vực thừa nhận.	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong nước đến học tập	Đạt mức 5 và có chương trình được các tổ chức quốc tế của các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật công nhận; hoặc được các tổ chức xếp hạng nổi tiếng công nhận.

2.2	100% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.	Dưới 50% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.	50% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.	60% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.	70% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.	80% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.	90% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.	100% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên.
2.3	100% chương trình đào tạo được tổ chức theo Học chế Tín chỉ	Chưa có	Đã có định hướng, có kế hoạch trong việc chuyển đổi sang đào tạo được tổ chức theo học chế tín chỉ.	Đang trong quá trình tổ chức thực hiện việc chuyển đổi sang đào tạo được tổ chức theo học chế tín chỉ.	100% chương trình đào tạo được tổ chức theo học chế tín chỉ	Đạt mức 4 và có minh chứng rõ ràng về hiệu quả đạt được khi tổ chức theo học chế tín chỉ	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong nước đến học tập	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong khu vực đến học tập
2.4	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm/1 lần	Chưa có	Đã có định hướng, có kế hoạch cập nhật và điều chỉnh chương trình theo chu kỳ 3 năm/1 lần	Đang trong quá trình tổ chức thực hiện việc cập nhật và điều chỉnh chương trình theo chu kỳ 3 năm/1 lần	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm/1 lần	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh hàng năm và có tham khảo, lấy ý kiến từ các doanh nghiệp, sinh viên vừa tốt nghiệp và sinh viên ra trường đã đi làm.	Đạt mức 5 và được thông qua Hội đồng của một cơ sở giáo dục đại học trong nước	Đạt mức 5 và được thông qua Hội đồng của một cơ sở giáo dục đại học trong khu vực Asean
3	Đội ngũ Giảng viên							
3.1	Có đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành.	Đội ngũ giảng viên chưa đúng quy định hiện hành.	Có kế hoạch nâng cao đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành.	Đang thực hiện kế hoạch nâng cao đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành.	Đảm bảo có đủ đội ngũ giảng viên đạt trình độ chuẩn đào tạo của nhà giáo (theo điều lệ trường Cao đẳng hiện hành – thông tư 01/2015/T T- BGDDT)	Đạt mức 4 trong đó có 20% giảng viên được bồi dưỡng chuyên môn trong nước	Đạt mức 4 trong đó có 50% giảng viên được bồi dưỡng chuyên môn trong nước	Đạt mức 5 trong đó có 10% giảng viên được bồi dưỡng chuyên môn ở nước ngoài
3.2	Có giảng viên cơ hữu (các học phần cơ sở và chuyên ngành) đảm bảo tỉ lệ Giảng viên/sinh viên = 1/25.	Đạt tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: < 1/40	Đạt tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: 1/40 –	Đạt tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: 1/30 –	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ

			< 1/30	< 1/25	Giảng viên/sinh viên: 1/25 – < 1/20	Giảng viên/sinh viên: 1/20 – <1/18	Giảng viên/sinh viên: 1/18 – <1/16	Giảng viên/sinh viên: ≥ 1/16
3.3a	100% giảng viên có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành trong đó có 4% đạt trình độ tiến sĩ	< 40% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành	40% – < 60% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành	60% – < 80% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành	80% – < 100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành	100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành trong đó có 4% đạt trình độ tiến sĩ	100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành trong đó có 10% đạt trình độ tiến sĩ	Đạt mức 6 và có giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành là Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ tốt nghiệp từ các trường Đại học của các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật
3.3b	100% có nghiệp vụ sư phạm.	<60% chưa có nghiệp vụ sư phạm	60% - <80% chưa có nghiệp vụ sư phạm	80% - <100% chưa có nghiệp vụ sư phạm	100% có nghiệp vụ sư phạm theo qui định hiện hành	Đạt mức 4 trong đó có 20% giảng viên được bồi dưỡng nghiệp vụ trong nước	Đạt mức 4 trong đó có 50% giảng viên được bồi dưỡng nghiệp vụ trong nước	Đạt mức 5 trong đó có 10% giảng viên được bồi dưỡng nghiệp vụ ở nước ngoài
3.3c	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 30% đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	Có <60% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu	Có từ 60% - <100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu trong đó trình độ C2 chưa đạt đủ 30%	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 30% đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 50% đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 80% đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C2
3.3d	100% giảng viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	<60% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 theo khung tham	60% - <100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 theo khung	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 theo khung tham	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 80% đạt	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B2	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B2 trong đó có 30% đạt

		chiều Châu Âu	tham chiều Châu Âu	chiều Châu Âu trong đó trình độ B2 chưa đạt đủ 50%	trình độ B2 theo khung tham chiều Châu Âu	trình độ B2 theo khung tham chiều Châu Âu		trình độ C1 theo khung tham chiều Châu Âu
3.3e	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	<60% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	60% - <80% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	80% - <100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương) và 50% giáo viên có ứng dụng CNTT vào giảng dạy.	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương) và 75% giáo viên có ứng dụng CNTT vào giảng dạy.	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương) và 100% giáo viên có ứng dụng CNTT vào giảng dạy.
4	Sinh viên							
4.1a	Đạt 75% sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 60% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học	Đạt 65% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học	Đạt 70% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học	Đạt 75% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học
4.1b	Đạt 90% sinh viên các ngành đào tạo trọng điểm tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 90% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng	100% có việc làm đúng ngành trong 6 tháng	Đạt mức 5 và có 50% làm việc trong các công ty có vốn đầu tư từ nước ngoài	Đạt mức 5 và có 50% làm việc tại các nước trong khối Asean
4.2a	Kỹ năng chuyên môn đạt chuẩn đầu ra theo ngành đào tạo.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 100%	Đạt mức 4 và có học sinh đạt giải cao trong hội thi học sinh giỏi nghề cấp thành phố.	Đạt mức 4 và có học sinh đạt giải cao trong hội thi học sinh giỏi nghề cấp quốc gia.	Đạt mức 4 và có học sinh đạt giải cao trong hội thi học sinh giỏi nghề cấp khu vực Asean.
4.2b	Năng lực ngoại ngữ: sinh viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B2 trong đó có 50% đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu; Sinh viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 30% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	sinh viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B2 trong đó có 50% đạt trình độ C1	sinh viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B2 trong đó có 80% đạt trình độ C1	sinh viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu	sinh viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 30% đạt trình độ C2

					theo khung tham chiếu Châu Âu; Sinh viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 30% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	theo khung tham chiếu Châu Âu; Sinh viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	Châu Âu; Sinh viên chuyên ngành đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	theo khung tham chiếu Châu Âu; Sinh viên chuyên ngành đạt trình độ B2 trong đó có 30% đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu
4.2c	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin: có chứng chỉ IC3 trở lên.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 100%	Đạt mức 4 và có sinh viên thi đạt giải cao cấp thành phố về Công nghệ thông tin	Đạt mức 4 và có sinh viên thi đạt giải cao cấp quốc gia về Công nghệ thông tin	Đạt mức 4 và có sinh viên thi đạt giải cao cấp khu vực Asean về Công nghệ thông tin
4.2d	Kỹ năng cơ bản: Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lập kế hoạch; Kỹ năng quản lý thời gian	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	100% sinh viên có kỹ năng cơ bản theo văn bản hướng dẫn số 1452/GDĐT-TC ngày 15-05-2015 của Sở GDĐT Thành phố (mục 4.1)	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp thành phố	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp quốc gia	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp khu vực Asean
4.3	Đảm bảo giáo dục đạo đức nghề nghiệp, lối sống.	Chưa có kế hoạch hoạt động	Có kế hoạch hoạt động	Có kế hoạch, có thực hiện nhưng tỉ lệ chưa đạt 100%	100% sinh viên được giáo dục đạo đức nghề nghiệp, lối sống theo văn bản hướng dẫn số 1452/GDĐT-TC ngày 15-05-2015 của Sở GDĐT Thành phố (mục 4.2)	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp thành phố	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp quốc gia	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp khu vực Asean

4.4	100% sinh viên tham gia hoạt động Văn – Thể – Mỹ, công tác xã hội.	Chưa có kế hoạch hoạt động	Có kế hoạch hoạt động	Có kế hoạch, có thực hiện nhưng tỉ lệ chưa đạt 100%	100% sinh viên tham gia hoạt động Văn – Thể – Mỹ, công tác xã hội theo văn bản hướng dẫn số 1452/GDĐT-TC ngày 15-05-2015 của Sở GDĐT Thành phố (mục 4.2)	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp thành phố	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp quốc gia	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp khu vực Asean
5	Cơ sở vật chất - Trang thiết bị							
5.1a	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng = quy mô học sinh của trường	Chưa thực hiện thống kê	Có kế hoạch thực hiện thống kê	Có thống kê nhưng chưa đạt yêu cầu	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng = quy mô học sinh của trường	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng >50% quy mô học sinh của trường	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng >75% quy mô học sinh của trường	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng >100% quy mô học sinh của trường
5.1b	Thư viện có sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và ngoài nước	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai mua sắm	Đã đưa vào sử dụng	Thư viện có 50% bản sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và 10% ngoài nước so với quy mô sinh viên	Thư viện có 75% bản sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và 25% ngoài nước so với quy mô sinh viên	Thư viện có 100% bản sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và 50% ngoài nước so với quy mô sinh viên
5.1c	Có Thư viện điện tử	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng và có hoạt động	Thư viện điện tử có kết nối với Thư viện điện tử của Thành phố	Thư viện điện tử có kết nối với Thư viện điện tử của Quốc gia	Thư viện điện tử có kết nối với Thư viện điện tử của nước ngoài
5.2	Đảm bảo diện tích sân xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 2 m ² /học sinh	Diện tích sân không đạt yêu cầu	Có kế hoạch nâng diện tích sân để đạt yêu cầu	Đang triển khai xây dựng để nâng diện tích sân đạt yêu cầu	Đạt theo yêu cầu	Đảm bảo diện tích sân xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 3	Đảm bảo diện tích sân xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 4	Đảm bảo diện tích sân xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 5

						m ² /học sinh	m ² /học sinh	m ² /học sinh
5.3	Có khu vực học sinh tự học	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng	Có khu vực học sinh tự học đảm bảo diện tích 2m ² /1 học sinh	Có khu vực học sinh tự học đảm bảo diện tích 2m ² /1 học sinh và có đầy đủ trang thiết bị phục vụ việc tự học	Có khu vực học sinh tự học đảm bảo diện tích 3m ² /1 học sinh và có đầy đủ trang thiết bị phục vụ việc tự học
5.4	Có khu vực học sinh hoạt động Văn - Thể - Mỹ và sinh hoạt	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng	Đạt mức 4 và có phòng tập thể thao đa năng có diện tích đảm bảo theo quy mô đào tạo	Đạt mức 5 và có hồ bơi, phòng tập văn nghệ có diện tích đảm bảo theo quy mô đào tạo	Đạt mức 6 và có sân bóng đá mini
5.5	Đảm bảo hệ thống xưởng thực hành, thực tập; phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu tương ứng ngành đào tạo theo quy định	Không có	Có Kế hoạch	Có hệ thống xưởng nhưng chưa đạt theo quy định	Đạt theo quy định	Đạt mức 4 và được cấp chứng nhận đạt chuẩn cấp quốc gia	Đạt mức 4 và được cấp chứng nhận đạt chuẩn của các nước tiên tiến trong khu vực Asean	Đạt mức 4 và được cấp chứng nhận đạt chuẩn của các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật
6	Tài chính và quản lý tài chính							
6.1	Ngân sách hoạt động của trường được huy động từ nhiều nguồn, được phân bổ hợp lý và thực hiện công khai theo quy định bao gồm hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển.	Chưa thực hiện công khai tài chính	Đang trong quá trình tổ chức thực hiện việc công khai tài chính.	Đã thực hiện việc công khai tài chính trong nhà trường nhưng chưa hoàn toàn.	Thực hiện công khai hóa tất cả các khoản thu chi trong nhà trường.	Đạt mức 4 và Ngân sách được huy động hợp pháp từ nhiều nguồn, khả năng tự chủ cao.	Đạt mức 5 và nguồn ngân sách được phân bổ hợp lý, nguồn dành cho đầu tư phát triển cao.	Đạt mức 6 và được Sở tài chính đánh giá tốt.
6.2	Đảm bảo thực hiện kiểm toán hàng năm.	Chưa thực hiện kiểm toán	Đang trong quá trình tổ chức thực hiện việc kiểm toán	Đã thực hiện việc kiểm toán nhưng chưa đảm bảo thực hiện hàng năm.	Nhà trường được kiểm toán hàng năm.	Nhà trường được kiểm toán hàng năm, và được kết luận không vi phạm pháp luật, chính sách, chế độ tài	Đạt mức 5 và được kết luận hoạt động đạt kết quả cao.	Đạt mức 6 và được công nhận là điển hình của Thành phố.

						chính, kế toán.		
7	Hoạt động nghiên cứu khoa học							
7.1	Đảm bảo điều kiện phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên.	Chưa đảm bảo	Kế hoạch hoạt động NCKH	Có xây dựng quy trình và triển khai các hoạt động NCKH	Có quy chế và quy trình NCKH	Đạt mức 4 và hoạt động NCKH có gắn với Thành phố	Đạt mức 4 và hoạt động NCKH có gắn với Quốc gia	Đạt mức 4 và hoạt động NCKH có gắn với nước ngoài
7.2	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 30% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 50% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	Chưa đủ 100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường.	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường.	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 30% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, nhưng chưa có hoặc không đủ 50% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 30% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 50% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 50% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 30% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp thành phố, 50% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 30% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp quốc gia, 50% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.
7.3	Có ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Chưa có	Có kế hoạch	Có đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm, nhưng chưa được nghiệm thu	Có ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Có ít nhất 3 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Có ít nhất 3 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu. Trong đó có 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp khu vực Asean
7.4	Có ít nhất 3 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm	Chưa có	Có kế hoạch thực hiện Hội thảo khoa học	Có 1-2 Hội thảo khoa học cấp Trường,	Có ít nhất 3 Hội thảo khoa học cấp Trường,	Có ít nhất 3 Hội thảo khoa học cấp Trường,	Có ít nhất 4 Hội thảo khoa học cấp Trường,	Có ít nhất 4 Hội thảo khoa học cấp Trường,

			cấp trường, Thành phố	Thành phố/năm	Thành phố/năm	Thành phố/năm. Trong đó có 1 Hội thảo cấp thành phố.	Thành phố/năm. Trong đó có 1 Hội thảo cấp thành phố.	Thành phố/năm. Trong đó có 2 Hội thảo cấp thành phố.
7.5	Có ít nhất 1 Hội thảo Khoa học quốc gia/năm.	Chưa có	Có kế hoạch	Có kế hoạch, có nội dung, nhưng chưa tổ chức	Có ít nhất 1 Hội thảo Khoa học quốc gia/năm.	Có ít nhất 2 Hội thảo Khoa học quốc gia/năm.	Có ít nhất 3 Hội thảo Khoa học quốc gia/năm.	Có ít nhất 3 Hội thảo Khoa học quốc gia/năm. Trong đó có 1 Hội thảo cấp khu vực Asean.
7.6	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học.	Chưa có	Có 1 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học.	Có 1 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học được nghiệm thu.	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học.	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học. Trong đó có 1 đề tài cấp thành phố.	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học. Trong đó có 1 đề tài cấp quốc gia.	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học. Trong đó có 1 đề tài cấp khu vực Asean.
8	Quan hệ hợp tác							
8.1	Với địa phương nơi trường trú đóng	Không thực hiện	Có kế hoạch	Có kế hoạch và đã thực hiện	Có kế hoạch, đã thực hiện, có rà soát định kỳ để điều chỉnh	Đạt mức 4 và mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị quốc tế/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.
8.2	Với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài nước	Không thực hiện	Có kế hoạch hợp tác trong đào tạo, sử dụng lao động, nghiên cứu khoa học	Có kế hoạch và đã thực hiện	Có kế hoạch, đã thực hiện, có rà soát định kỳ để điều chỉnh	Đạt mức 4 và mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và tuyển dụng.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị quốc tế/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.
8.3	Với cơ sở đào tạo trong và ngoài nước	Không thực hiện	Có kế hoạch hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học	Có kế hoạch và đã thực hiện	Có kế hoạch, đã thực hiện, có rà soát định kỳ để điều chỉnh	Đạt mức 4 và mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực đào tạo,	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị/ năm về Quan hệ	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị quốc tế/ năm về Quan hệ

						nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.	giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.	hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.
--	--	--	--	--	--	---	--	--

2. Thang điểm đánh giá tiêu chuẩn trường Trung cấp chuyên nghiệp

STT	TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ	THANG ĐIỂM						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Quản trị nhà trường							
1.1	Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường Trung cấp chuyên nghiệp.	Chưa có	Đang thực hiện báo cáo tự đánh giá	Đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá và chuẩn bị các điều kiện hồ sơ đánh giá ngoài	Được cấp chứng nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Được cấp chứng nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có kiểm tra, cải tiến hàng năm	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các tổ chức trong khu vực Asean cấp	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật cấp
1.2	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 hoặc tương đương	Không có	Có kế hoạch	Đang triển khai xây dựng	Được cấp chứng chỉ toàn đơn vị	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới nhất	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các tổ chức trong khu vực Asean cấp	Đạt mức 5 và đạt các tiêu chuẩn chất lượng do các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật cấp
2	Ngành đào tạo và chương trình đào tạo							
2.1	Trên 75% ngành đào tạo có chương trình đạt chuẩn kiểm định chất lượng.	Chưa có chương trình nào được kiểm định chất lượng cấp trường.	Có kế hoạch và đang triển khai kiểm định chất lượng chương trình đào tạo cấp trường.	Có chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng nhưng chưa vượt trên 75%.	Trên 75% các chương trình đào tạo của trường đã được kiểm định.	100% chương trình đào tạo của trường đã được kiểm định.	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong nước đến học tập	Đạt mức 5 và có chương trình được các tổ chức quốc tế của các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật công nhận; hoặc được các tổ chức xếp hạng nổi tiếng công nhận.
	100% ngành đào tạo có chương trình được tham vấn từ Doanh nghiệp.	Chưa có	Đang tổ chức thực hiện việc tham vấn từ doanh nghiệp.	Đã thực hiện việc tham vấn ý kiến từ doanh nghiệp nhưng	100% ngành đào tạo có chương trình được tham vấn từ Doanh	Đạt mức 4 và có minh chứng rõ ràng về hiệu quả đạt được,	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong nước đến	Đạt mức 5 và có chương trình được tham vấn từ các doanh

				chưa đạt được tỷ lệ 100%.	nghiep.	chất lượng học sinh ra trường được các doanh nghiệp đánh giá cao.	học tập	nghiep nước ngoài.
	30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực hoặc được các tổ chức Giáo dục các nước tiên tiến khu vực thừa nhận.	Chưa có	Đã có định hướng, có kế hoạch trong việc xây dựng chương trình của ngành đào tạo trọng điểm đạt chuẩn các nước tiên tiến trong khu vực.	Đang tổ chức thực hiện việc xây dựng chương trình của ngành đào tạo trọng điểm đạt chuẩn các nước tiên tiến trong khu vực. Tuy nhiên chưa chứng minh được kết quả cụ thể	30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực hoặc được các tổ chức Giáo dục các nước tiên tiến khu vực thừa nhận, hoặc chương trình được chuyển giao, tư vấn từ các nước tiên tiến và đang áp dụng.	Trên 30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực hoặc được các tổ chức Giáo dục các nước tiên tiến khu vực thừa nhận.	Đạt mức 5 và còn là điển hình để các trường khác trong nước đến học tập	Đạt mức 5 và có chương trình được các tổ chức quốc tế của các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật công nhận; hoặc được các tổ chức xếp hạng nổi tiếng công nhận.
2.2	100% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 học sinh.	Dưới 50% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 sinh viên.	50% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 sinh viên.	60% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 sinh viên.	70% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 sinh viên.	80% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 sinh viên.	90% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 sinh viên.	100% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 sinh viên.
2.3	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh theo chu kỳ 2 năm/1 lần	Chưa có	Đã có định hướng, có kế hoạch cập nhật và điều chỉnh chương trình theo chu kỳ 2 năm/1 lần	Đang quá trình tổ chức thực hiện việc cập nhật và điều chỉnh chương trình theo chu kỳ 2 năm/1 lần	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh theo chu kỳ 2 năm/1 lần	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh hàng năm và có tham khảo, lấy ý kiến từ các doanh nghiệp, học sinh vừa tốt nghiệp và học sinh	Đạt mức 5 và được thông qua Hội đồng của một trường Cao đẳng, Đại học trong nước	Đạt mức 6 và được công nhận bởi các tổ chức uy tín trong khu vực Asean

						ra trường đã đi làm.		
3	Đội ngũ Giảng viên							
3.1	Có đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành.	Đội ngũ giảng viên chưa đúng quy định hiện hành.	Có kế hoạch nâng cao đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành.	Đang thực hiện kế hoạch nâng cao đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành.	Đảm bảo có đủ đội ngũ giảng viên đạt trình độ chuẩn đào tạo của nhà giáo (theo điều lệ trường TCCN hiện hành)	Đạt mức 4 trong đó có 20% giảng viên được bồi dưỡng chuyên môn trong nước	Đạt mức 4 trong đó có 50% giảng viên được bồi dưỡng chuyên môn trong nước	Đạt mức 5 trong đó có 10% giảng viên được bồi dưỡng chuyên môn ở nước ngoài
3.2	Có giảng viên cơ hữu (các học phần cơ sở và chuyên ngành) đảm bảo tỉ lệ Giảng viên/học sinh= 1/25.	Đạt tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: < 1/40	Đạt tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: 1/40 – < 1/30	Đạt tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: 1/30 – < 1/25	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: 1/25 – < 1/20	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: 1/20 – < 1/18	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: 1/18 – < 1/16	Có đủ giảng viên cơ hữu, đảm bảo tỷ lệ Giảng viên/sinh viên: $\geq 1/16$
3.3a	100% giảng viên có trình độ chuyên môn là Đại học chuyên ngành, trong đó có 10% đạt trình độ thạc sĩ chuyên ngành trở lên;	Dưới 40% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Đại học	40% đến <100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Đại học chuyên ngành	100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Đại học chuyên ngành	100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Đại học chuyên ngành trong đó có 10% đạt trình độ thạc sĩ chuyên ngành trở lên	100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Đại học chuyên ngành trong đó có 30% đạt trình độ thạc sĩ chuyên ngành trở lên	100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Đại học chuyên ngành trong đó có 50% đạt trình độ thạc sĩ chuyên ngành trở lên	100% giảng viên cơ hữu thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành có trình độ chuyên môn là Đại học chuyên ngành trong đó có 80% đạt trình độ thạc sĩ chuyên ngành trở lên
3.3b	100% có nghiệp vụ sư phạm.	<60% chưa có nghiệp vụ sư phạm	60% - <80% chưa có nghiệp vụ sư phạm	80% - <100% chưa có nghiệp vụ sư phạm	100% có nghiệp vụ sư phạm theo qui định hiện hành	Đạt mức 4 trong đó có 20% giảng viên được bồi dưỡng nghiệp vụ trong nước	Đạt mức 4 trong đó có 50% giảng viên được bồi dưỡng nghiệp vụ trong nước	Đạt mức 5 trong đó có 10% giảng viên được bồi dưỡng nghiệp vụ ở nước ngoài
3.3c	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 20% đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	Có <60% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 theo khung	Có từ 60% - <100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 theo khung	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 20%	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 30%	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 50%	100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C2

		tham chiếu Châu Âu	theo khung tham chiếu Châu Âu	tham chiếu Châu Âu trong đó trình độ C2 chưa đạt đủ 20%	đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	
3.3d	100% giảng viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	<60% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu	60% - <100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu trong đó trình độ B2 chưa đạt đủ 50%	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 80% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B2	100% giảng viên thuộc các khoa đào tạo chuyên ngành đạt trình độ B2 trong đó có 50% đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu
3.3e	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	<60% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	60% - <80% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	80% - <100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương) và 50% giáo viên có ứng dụng CNTT vào giảng dạy.	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương) và 75% giáo viên có ứng dụng CNTT vào giảng dạy.	100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin đạt trình độ Tin học IC3 (hoặc tương đương) và 100% giáo viên có ứng dụng CNTT vào giảng dạy.
4	Học sinh							
4.1a	Đạt 75% học sinh tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 60% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học	Đạt 65% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học	Đạt 70% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học	Đạt 75% có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng hoặc tiếp tục đi học
4.1b	Đạt 90% học sinh các ngành đào tạo trọng điểm tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 90% có việc làm đúng ngành trong 6 tháng	100% có việc làm đúng ngành trong 6 tháng	Đạt mức 5 và có 30% làm việc trong các công ty có vốn đầu tư từ nước ngoài	Đạt mức 5 và có 30% làm việc tại các nước trong khối Asean

4.2a	Kỹ năng chuyên môn đạt chuẩn đầu ra theo ngành đào tạo.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 100%	Đạt mức 4 và có học sinh đạt giải cao trong hội thi học sinh giỏi nghề cấp thành phố.	Đạt mức 4 và có học sinh đạt giải cao trong hội thi học sinh giỏi nghề cấp quốc gia.	Đạt mức 4 và có học sinh đạt giải cao trong hội thi học sinh giỏi nghề cấp khu vực Asean.
4.2b	Năng lực ngoại ngữ: học sinh chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu; Học sinh chuyên ngành đạt trình độ A2 trong đó có 30% đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	học sinh chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu; Học sinh chuyên ngành đạt trình độ A2 trong đó có 30% đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu	học sinh chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B1 trong đó có 80% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu; Học sinh chuyên ngành đạt trình độ A2 trong đó có 50% đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu	học sinh chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu; Học sinh chuyên ngành đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu	học sinh chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B2 trong đó có 50% đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu; Học sinh chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu
4.2c	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin: có chứng chỉ IC3 trở lên.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 100%	Đạt mức 4 và có học sinh thi đạt giải cao cấp thành phố về Công nghệ thông tin	Đạt mức 4 và có học sinh thi đạt giải cao cấp quốc gia về Công nghệ thông tin	Đạt mức 4 và có học sinh thi đạt giải cao cấp khu vực Asean về Công nghệ thông tin
4.2d	Kỹ năng cơ bản: Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lập kế hoạch; Kỹ năng quản lý thời gian	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	Đạt 100%	100% sinh viên có kỹ năng cơ bản theo văn bản hướng dẫn số 1452/GDĐT-TC ngày 15-05-2015 của Sở GDĐT Thành phố (mục 4.1)	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp thành phố	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp quốc gia

4.3	Đảm bảo giáo dục đạo đức nghề nghiệp, lối sống.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	100% sinh viên được giáo dục đạo đức nghề nghiệp, lối sống theo văn bản hướng dẫn số 1452/GDĐT-TC ngày 15-05-2015 của Sở GDĐT Thành phố (mục 4.2)	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp thành phố	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp quốc gia	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp khu vực Asean
4.4	100% học sinh tham gia hoạt động Văn – Thể – Mỹ, công tác xã hội.	Chưa khảo sát, đánh giá	Có kế hoạch khảo sát – đánh giá	Thực hiện khảo sát – đánh giá nhưng chưa đạt yêu cầu	100% sinh viên tham gia hoạt động Văn – Thể – Mỹ, công tác xã hội theo văn bản hướng dẫn số 1452/GDĐT-TC ngày 15-05-2015 của Sở GDĐT Thành phố (mục 4.2)	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp thành phố	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp quốc gia	Đạt mức 4 và có sinh viên điển hình cấp khu vực Asean
5	Cơ sở vật chất - Trang thiết bị							
5.1a	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng = quy mô học sinh của trường	Chưa thực hiện thống kê	Có kế hoạch thực hiện thống kê	Có thống kê nhưng chưa đạt yêu cầu	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng = quy mô học sinh của trường	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng >50% quy mô học sinh của trường	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng >75% quy mô học sinh của trường	Thư viện hoạt động với số lượt người/tháng >100% quy mô học sinh của trường
5.1b	Thư viện có sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và ngoài nước	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai mua sắm	Đã đưa vào sử dụng	Thư viện có 50% bản sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và 10% ngoài nước so	Thư viện có 75% bản sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và 25% ngoài nước so	Thư viện có 100% bản sách, tạp chí chuyên ngành trong nước và 50% ngoài nước so

						với quy mô sinh viên	với quy mô sinh viên	với quy mô sinh viên
5.1c	Có Thư viện điện tử	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng và có hoạt động	Thư viện điện tử có kết nối với Thư viện điện tử của Thành phố	Thư viện điện tử có kết nối với Thư viện điện tử của Quốc gia	Thư viện điện tử có kết nối với Thư viện điện tử của nước ngoài
5.2a	Hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo cung cấp hệ thống mạng và mạng không dây (wireless)	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai thực hiện	Đã đưa vào sử dụng	Đạt mức 4 và thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp	Đạt mức 5 và đảm bảo cung cấp trên phạm vi toàn trường	Đạt mức 6 và đảm bảo chất lượng và thời gian phục vụ liên tục
5.2b	Có website của trường	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng	Đạt mức 4 và website được cập nhật thông tin thường xuyên và đầy đủ	Đạt mức 5 và phụ huynh, học sinh có thể tra cứu thông tin, điểm thi trên website	Đạt mức 6 và website có các diễn đàn để học sinh thảo luận, trao đổi thông tin
5.2c	Có các phần mềm cơ bản: Quản lý Giảng dạy và học tập; Quản lý nhân sự; Quản lý Tài chính - Tài sản.	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng	Có các phần mềm cơ bản và khai thác tốt mang lại hiệu quả cao	Đạt mức 5 và có cập nhật, nâng cấp thường xuyên	Đạt mức 6 và trang bị các phần mềm quản lý cho toàn trường
5.3	Đảm bảo diện tích sàn xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 1.5 m ² /học sinh	Diện tích sàn không đạt yêu cầu	Có kế hoạch nâng diện tích sàn để đạt yêu cầu	Đang triển khai xây dựng để nâng diện tích sàn đạt yêu cầu	Đạt theo yêu cầu	Đảm bảo diện tích sàn xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 2 m ² /học sinh	Đảm bảo diện tích sàn xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 3 m ² /học sinh	Đảm bảo diện tích sàn xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 4 m ² /học sinh
5.4	Có khu vực học sinh tự học	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng	Có khu vực học sinh tự học đảm bảo diện tích 2m ² /1 học sinh	Có khu vực học sinh tự học đảm bảo diện tích 2m ² /1 học sinh và có đầy đủ trang thiết bị phục vụ việc tự học	Có khu vực học sinh tự học đảm bảo diện tích 3m ² /1 học sinh và có đầy đủ trang thiết bị phục vụ việc tự học
5.5	Có khu vực học sinh hoạt động Văn - Thể - Mỹ và sinh hoạt	Không có	Có Kế hoạch	Có triển khai xây dựng	Đã đưa vào sử dụng	Đạt mức 4 và có phòng tập thể thao đa năng	Đạt mức 5 và có hồ bơi, phòng tập văn nghệ	Đạt mức 6 và có sân bóng đá mini

						có diện tích đảm bảo theo quy mô đào tạo	có diện tích đảm bảo theo quy mô đào tạo	
5.6	Đảm bảo hệ thống xưởng thực hành, thực tập; phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, NC tương ứng ngành đào tạo theo quy định	Không có	Có Kế hoạch	Có hệ thống xưởng nhưng chưa đạt theo quy định	Đạt theo quy định	Đạt mức 4 và được cấp chứng nhận đạt chuẩn cấp quốc gia	Đạt mức 4 và được cấp chứng nhận đạt chuẩn của các nước tiên tiến trong khu vực Asean	Đạt mức 4 và được cấp chứng nhận đạt chuẩn của các nước tiên tiến ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Nhật
6	Tài chính và quản lý tài chính							
6.1	Ngân sách hoạt động của trường được huy động từ nhiều nguồn, được phân bổ hợp lý và thực hiện công khai theo quy định bao gồm hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển.	Chưa thực hiện công khai tài chính	Đang trong quá trình tổ chức thực hiện việc công khai tài chính.	Đã thực hiện việc công khai tài chính trong nhà trường nhưng chưa hoàn toàn.	Thực hiện công khai hóa tất cả các khoản thu chi trong nhà trường.	Đạt mức 4 và Ngân sách được huy động hợp pháp từ nhiều nguồn, khả năng tự chủ cao.	Đạt mức 5 và nguồn ngân sách được phân bổ hợp lý, nguồn dành cho đầu tư phát triển cao.	Đạt mức 6 và được Sở tài chính đánh giá tốt.
6.2	Đảm bảo thực hiện kiểm toán hàng năm.	Chưa thực hiện kiểm toán	Đang trong quá trình tổ chức thực hiện việc kiểm toán	Đã thực hiện việc kiểm toán nhưng chưa đảm bảo thực hiện hàng năm.	Nhà trường được kiểm toán hàng năm.	Nhà trường được kiểm toán hàng năm, và được kết luận không vi phạm pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán.	Đạt mức 5 và được kết luận hoạt động đạt kết quả cao.	Đạt mức 6 và được công nhận là gương điển hình của Thành phố.
7	Hoạt động nghiên cứu khoa học							
7.1	Đảm bảo điều kiện phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ, giảng viên và học sinh.	Chưa đảm bảo	Kế hoạch hoạt động NCKH	Có xây dựng quy trình và triển khai các hoạt động NCKH	Có quy chế và quy trình NCKH	Đạt mức 4 và hoạt động NCKH có gắn với Thành phố	Đạt mức 4 và hoạt động NCKH có gắn với Quốc gia	Đạt mức 4 và hoạt động NCKH có gắn với nước ngoài
7.2	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 20% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 30% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	Chưa đủ 50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc

		thuộc trường.	trường.	trường, trong đó 20% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, nhưng chưa có hoặc không đủ 30% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	trường, trong đó 20% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 30% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	trường, trong đó 30% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 30% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	trường, trong đó 20% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp thành phố, 30% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	trường, trong đó 20% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp quốc gia, 30% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.
7.3	Có ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Chưa có	Có kế hoạch	Có đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm, nhưng chưa được nghiệm thu	Có ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Có ít nhất 3 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu.	Có ít nhất 3 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu. Trong đó có 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp khu vực Asean
7.4	Có ít nhất 2 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm	Chưa có	Có kế hoạch thực hiện Hội thảo khoa học cấp trường, Thành phố	Có 1 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm	Có ít nhất 2 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm	Có ít nhất 3 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm. Trong đó có 1 Hội thảo cấp thành phố.	Có ít nhất 4 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm. Trong đó có 1 Hội thảo cấp thành phố.	Có ít nhất 4 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm. Trong đó có 2 Hội thảo cấp thành phố.
8	Quan hệ hợp tác							
8.1	Với địa phương nơi trường trú đóng	Không thực hiện	Có kế hoạch	Có kế hoạch và đã thực hiện	Có kế hoạch, đã thực hiện, có rà soát định kỳ để điều chỉnh	Đạt mức 4 và mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị quốc tế/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.

8.2	Với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài nước	Không thực hiện	Có kế hoạch hợp tác trong đào tạo, sử dụng lao động, nghiên cứu khoa học	Có kế hoạch và đã thực hiện	Có kế hoạch, đã thực hiện, có rà soát định kỳ để điều chỉnh	Đạt mức 4 và mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và tuyển dụng.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị quốc tế/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.
8.3	Với cơ sở đào tạo trong và ngoài nước	Không thực hiện	Có kế hoạch hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học	Có kế hoạch và đã thực hiện	Có kế hoạch, đã thực hiện, có rà soát định kỳ để điều chỉnh	Đạt mức 4 và mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.	Đạt mức 5 và có tổ chức ít nhất 1 Hội nghị quốc tế/ năm về Quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, địa phương và doanh nghiệp.

V. THỐNG KÊ MINH CHỨNG THEO TIÊU CHUẨN TRƯỜNG TIÊN TIẾN

1. Bảng thống kê minh chứng theo tiêu chuẩn trường Cao đẳng

STT	TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ	Tên minh chứng (văn bản, hình ảnh, ...)	Tình trạng	
			Đã có	Chưa có
1	Quản trị nhà trường			
1.1	Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường Cao đẳng	- Chứng nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL theo QĐ của Bộ GD-ĐT với trường cao đẳng; - Công khai báo cáo tự đánh giá trường; - Công khai kết quả đạt chuẩn KĐCL theo QĐ của Bộ GD-ĐT với trường trên website.		
1.2	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 hoặc tương đương	- Chứng nhận đạt hệ thống Quản lý chất lượng toàn đơn vị theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; - Hệ thống quy trình biểu mẫu vận hành theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; - Công khai kết quả đạt hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.		
2	Ngành đào tạo và chương trình đào tạo			
2.1	Trên 75% ngành đào tạo có chương trình đạt chuẩn kiểm định chất lượng; 100% ngành đào tạo có chương trình	- Các văn bản quy định chương trình đạt chuẩn KĐCL; - Các kế hoạch hiệu chỉnh chương		

	được tham vấn từ doanh nghiệp; trong đó 30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực ASEAN, quốc tế hoặc được các tổ chức giáo dục các nước tiên tiến khu vực ASEAN, quốc tế thừa nhận	trình đào tạo có tham khảo các chương trình tiên tiến của khu vực và thế giới; - Các chương trình giáo dục của đơn vị được kiểm định chất lượng cấp Quốc gia, Asean, Quốc tế và các thông báo công khai trên website; - Các báo cáo tự đánh giá kiểm định chương trình giáo dục của nhà trường được công khai ở văn phòng các khoa đào tạo, các bộ môn; các tập mô tả chương trình treo ở phòng đọc dành cho người học, phòng tư liệu của các khoa; trên website của đơn vị; - Biên bản họp hội đồng nghiệm thu chương trình giáo dục; - Ý kiến nhận xét chương trình giáo dục của các chuyên gia trong và ngoài nước; - Biên bản họp các hội đồng, các hội nghị rà soát chương trình; - Các quyết định điều chỉnh chương trình; - Ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên về chương trình giáo dục của đơn vị; - Ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên về chương trình giáo dục của đơn vị; - Ý kiến của các chuyên gia trong ngành về chương trình giáo dục của đơn vị.		
2.2	100% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 300 sinh viên	- Quyết định cho phép đào tạo chương trình của Bộ Giáo dục; - Quyết định của Hiệu Trưởng thành lập lớp và danh sách lớp; - Báo cáo số lượng sinh viên từng ngành theo từng năm.		
2.3	100% chương trình đào tạo được tổ chức theo Học chế Tín chỉ	- Các văn bản thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ (Quyết định 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ GD-ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ); - Quyết định ban hành chương trình đào tạo và chương trình đào tạo từng ngành theo học chế tín chỉ; - Các thông tin, minh chứng khác.		
2.4	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm/1 lần	- Văn bản về định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của ngành; - Danh mục các tài liệu tham khảo để bổ sung, điều chỉnh chương trình; - Biên bản các hội nghị về điều chỉnh, bổ sung chương trình đào		

		- tạo của nhà trường; - Biên bản các hội nghị về điều chỉnh, bổ sung CTCT của các đơn vị thuộc trường; - Văn bản phê duyệt việc bổ sung điều chỉnh CT đào tạo và CT chi tiết; - Tổng hợp ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác về chương trình đào tạo, CTCT của trường; - Văn bản phỏng vấn/phiếu hỏi giảng viên của trường, các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác để bổ sung, điều chỉnh CT đào tạo; - Các thông tin, minh chứng khác.		
3	Đội ngũ Giảng viên			
3.1	Có đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành	- Luật giáo dục 2005 (điều 79); - Luật giáo dục đại học (chương VIII); - Điều lệ trường cao đẳng (điều 26); - Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 (Điều 1, khoản 2 mục c – Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007); - Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm; - Văn bản quy định của trường về cơ cấu đội ngũ giáo viên cho các ngành nghề - bộ môn, trình độ - chuyên môn; - Thống kê số cán bộ, giảng viên đang theo học cao học, nghiên cứu sinh; - Kết quả khảo sát giảng viên về khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học; - Các thông tin, minh chứng khác.		
3.2	Có giảng viên cơ hữu (các học phần cơ sở và chuyên ngành) đảm bảo tỉ lệ Giảng viên/học sinh = 1/25	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm; - Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Điều 5, khoản 1, điểm a);		

		- Văn bản quy định của trường về cơ cấu đội ngũ giáo viên cho các ngành nghề - bộ môn, trình độ - chuyên môn; - Thống kê hàng năm tỉ lệ trung bình giảng viên/sinh viên; - Các thông tin, minh chứng khác.		
3.3	Trình độ đội ngũ giảng viên đảm bảo:	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm; - Văn bản quy định của trường về cơ cấu đội ngũ giáo viên cho các ngành nghề - bộ môn, trình độ - chuyên môn.		
	a) 100% giảng viên có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ chuyên ngành trong đó có 4% đạt trình độ tiến sĩ	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, <u>trình độ chuyên môn</u>, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm.		
	b) 100% có nghiệp vụ sư phạm	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên.		
	c) 100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 30% đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ <u>ngoại ngữ</u>, <u>tin học</u>, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên.		
	d) 100% giảng viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ <u>ngoại ngữ</u>, <u>tin học</u>, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên.		
	e) 100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin có chứng chỉ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ <u>ngoại ngữ</u>, <u>tin học</u>, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>.		

4	Sinh viên			
4.1	Đảm bảo việc làm sau tốt nghiệp: a) Đạt 75% sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng b) Đạt 90% sinh viên các ngành đào tạo trọng điểm tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành trong 6 tháng	- Văn bản mục tiêu đào tạo của trường; - Văn bản quy định về các phương pháp đánh giá năng lực của người tốt nghiệp theo mục tiêu đào tạo của trường; - Các hình thức điều tra, thu thập thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua Website, phiếu điều tra, phỏng vấn....); - Thống kê tỷ lệ phần trăm sinh viên tốt nghiệp ra trường sau sáu tháng và một năm có việc làm và có việc làm đúng chuyên ngành; - Tổng hợp kết quả khảo sát về mức độ người tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương và của ngành; - Các thông tin, minh chứng khác.		
4.2	Đảm bảo năng lực sau tốt nghiệp:			
	a) Kỹ năng chuyên môn: đạt chuẩn đầu ra theo ngành đào tạo	- Các hình thức điều tra, thu thập thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua website, phiếu điều tra, phỏng vấn....)		
	b) Năng lực ngoại ngữ: sinh viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B2 trong đó có 50% đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu; sinh viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 30% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	- Các hình thức điều tra, thu thập thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua website, phiếu điều tra, phỏng vấn....); - Quy định chuẩn đầu ra cho sinh viên.		
	c) Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin: có chứng chỉ IC3 trở lên	- Các hình thức điều tra, thu thập thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua website, phiếu điều tra, phỏng vấn....); - Quy định chuẩn đầu ra cho sinh viên.		
	d) Kỹ năng cơ bản: Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lập kế hoạch; Kỹ năng quản lý thời gian	- Quy định chuẩn đầu ra cho sinh viên; - Chương trình đào tạo (có thể hiện các môn học kỹ năng mềm...)		
4.3	Đảm bảo giáo dục đạo đức nghề nghiệp, lối sống	- Chương trình đào tạo (có thể hiện các môn học kỹ năng mềm...)		
4.4	100% sinh viên tham gia hoạt động Văn - Thể - Mỹ, công tác xã hội	- Kế hoạch hoạt động của các tổ chức, đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội chữ thập đỏ... để sinh viên tham gia hoạt động Văn – Thể - Mỹ, công tác xã hội.		
5	Cơ sở vật chất - Trang thiết bị			
5.1	Thư viện: a) Hoạt động với số lượt người/tháng nhiều hơn quy mô sinh viên của trường; b) Có sách, tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; c) Có Thư viện điện tử.	- Thống kê đầu sách và tài liệu tham khảo, số lượng bản cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; - Số lượng đầu sách, số lượng bản sách và tài liệu mới tăng thêm trong năm học; - Số liệu về diện tích phòng đọc,		

		trang thiết bị, nhân viên thư viện chuyên trách; - Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính; - Văn bản hướng dẫn độc giả cách sử dụng hệ thống tra cứu tài liệu; - Thống kê số lượng và tỷ lệ độc giả đến thư viện học và mượn sách/tài liệu hằng năm.		
5.2	Đảm bảo diện tích sàn xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 2m ² /sinh viên.	- Chương trình đào tạo các ngành có yêu cầu về thực hành và thí nghiệm; - Báo cáo về diện tích và trang thiết bị tại các phòng học, giảng đường/số lượng người học; - Thống kê số lượng phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy-học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo trong trường; - Thống kê số lượng phòng thí nghiệm phục vụ các yêu cầu nghiên cứu khoa học của giảng viên và các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án và đề án; - Báo cáo mức độ đáp ứng về số lượng phòng thí nghiệm/thực hành cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường; - Các hướng dẫn khai thác và sử dụng phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị; - Kết quả phỏng vấn học viên, giảng viên và quan sát; - Các thông tin, minh chứng khác.		
5.3	Có khu vực sinh viên tự học	- Thống kê phòng đọc khu vực dành cho sinh viên tự học; - Ảnh chụp.		
5.4	Có khu vực sinh viên hoạt động Văn - Thể - Mỹ và sinh hoạt	- Thống kê các trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao (số lượng, chủng loại, chất lượng,...); - Thống kê diện tích sân bãi, nhà tập đa năng phục vụ cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao; - Kết quả phỏng vấn giảng viên, sinh viên; - Các thông tin, minh chứng khác.		
5.5	Đảm bảo hệ thống xưởng thực hành, thực tập; phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu tương ứng ngành đào tạo theo quy định	- Thống kê số lượng phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy-học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo trong trường; - Thống kê số lượng phòng thí nghiệm phục vụ các yêu cầu nghiên cứu khoa học của giảng viên và các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án và đề án; - Báo cáo mức độ đáp ứng về số		

		lượng phòng thí nghiệm/thực hành cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường.		
6	Tài chính và quản lý tài chính			
6.1	Ngân sách hoạt động của trường được huy động từ nhiều nguồn, được phân bổ hợp lý và thực hiện công khai theo quy định bao gồm hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển.	- Dự toán kinh phí được phê duyệt hằng năm; - Tổng hợp các nguồn thu của trường; - Phân bổ sử dụng các nguồn thu cho các hoạt động của trường, của khoa, của các cơ sở phục vụ khác; - Kết quả phỏng vấn cán bộ phòng Tài vụ, các Trường khoa; - Các thông tin, minh chứng khác.		
6.2	Đảm bảo thực hiện kiểm toán hàng năm	- Báo cáo tài chính năm, biên bản và thông báo duyệt quyết toán năm;		
7	Hoạt động nghiên cứu khoa học			
7.1	Đảm bảo điều kiện phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên.	- Tỷ lệ kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học trên tổng kinh phí của trường hàng năm; - Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên đã nghiệm thu được ứng dụng thực tế trong công tác đào tạo và quản lý của nhà trường; - Văn bản và chế độ, chính sách khuyến khích cán bộ, giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn hoạt động của nhà trường và xã hội; - Báo cáo về tổng kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học hằng năm; - Thống kê hằng năm các đề tài đăng kí; - Hồ sơ của Hội đồng nghiệm thu các đề tài/dự án; - Các thông tin, minh chứng khác.		
7.2	100% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 30% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 50% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt.	- Thống kê hằng năm các đề tài đăng kí của tất cả giáo viên; - Kết quả chấm các đề tài nghiên cứu và xếp loại đề tài nghiên cứu; - Các thông tin, minh chứng khác.		
7.3	Có ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu	- Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp thành phố/bộ đã nghiệm thu được ứng dụng thực tế trong công tác đào tạo và quản lý của nhà trường.		
7.4	Có ít nhất 3 Hội thảo khoa học cấp Trường, Thành phố/năm	- Các kế hoạch Hội thảo khoa học cấp trường; - Các kế hoạch Hội thảo khoa học cấp thành phố; - Các biên bản về hội thảo; - Chương trình làm việc của hội thảo; - Các thông tin, minh chứng khác.		

7.5	Có ít nhất 1 Hội thảo Khoa học quốc gia/năm.	- Đề tài nghiên cứu khoa học tham gia Hội thảo cấp Quốc gia		
7.6	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu của sinh viên/khóa học.	- Danh mục đăng kí đề tài nghiên cứu của sinh viên; - Kết quả của đề tài nghiên cứu; - Hội đồng nghiệm thu; - Quyết định nghiệm thu; - Các thông tin minh chứng khác.		
8	Quan hệ hợp tác			
8.1	Với địa phương nơi trường trú đóng	- Kế hoạch thiết lập các mối quan hệ giữa nhà trường với các cơ sở văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.....ở địa phương; - Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên, học sinh đoạt giải trong các kì thi, liên hoan, giao lưu về văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao,.... - Biên bản các cuộc làm việc, biên bản ghi nhớ hợp tác giữa nhà trường với chính quyền địa phương và các cơ quan, đoàn thể; - Văn bản phối hợp và kết quả các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm xây dựng cảnh quan sạch đẹp, xây dựng và bảo vệ môi trường lành mạnh bên trong và ngoài nhà trường; - Báo cáo kết quả các hoạt động có sự phối hợp với địa phương; - Các hình thức quảng bá, giới thiệu hình ảnh, truyền thông, các hoạt động và kết quả giáo dục của nhà trường, của địa phương trên báo, ảnh, truyền hình, trang web, các phương tiện thông tin đại chúng khác; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên, người học trong trường; ý kiến của các cơ quan ở địa phương; - Các thông tin, minh chứng khác.		
8.2	Với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài nước	- Các văn bản kí kết với các đơn vị sử dụng lao động; - Các thông tin, minh chứng khác.		
8.3	Với cơ sở đào tạo trong và ngoài nước	- Văn bản liên kết đào tạo trong và ngoài nước; - Văn bản liên kết liên thông trong và ngoài nước; - Các thông tin, minh chứng khác.		

2. Bảng thống kê minh chứng theo tiêu chuẩn trường TCCN

STT	TIÊU CHUẨN/TIÊU CHÍ	Tên minh chứng (văn bản, hình ảnh, ...)	Tình trạng	
			Đã có	Chưa có
1	Quản trị nhà trường			
1.1	Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng	- Chứng nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL		

	theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường Trung cấp chuyên nghiệp.	theo QĐ của Bộ GD-ĐT với trường TCCN; - Công khai báo cáo tự đánh giá trường; - Công khai kết quả đạt chuẩn KĐCL theo QĐ của Bộ GD-ĐT với trường trên website.		
1.2	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 hoặc tương đương	- Chứng nhận đạt hệ thống Quản lý chất lượng toàn đơn vị theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; - Hệ thống quy trình biểu mẫu vận hành theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; - Công khai kết quả đạt hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.		
2	Ngành đào tạo và chương trình đào tạo			
2.1	Trên 75% ngành đào tạo có chương trình đạt chuẩn kiểm định chất lượng; 100% ngành đào tạo có chương trình được tham vấn từ Doanh nghiệp; trong đó 30% ngành đào tạo trọng điểm có chương trình đạt chuẩn các nước tiên tiến khu vực hoặc được các tổ chức Giáo dục các nước tiên tiến khu vực thừa nhận.	- Các văn bản quy định chương trình đạt chuẩn KĐCL; - Các kế hoạch hiệu chỉnh chương trình đào tạo có tham khảo các chương trình tiên tiến của khu vực và thế giới; - Các chương trình giáo dục của đơn vị được kiểm định chất lượng cấp Quốc gia, Asean, Quốc tế và các thông báo công khai trên website; - Các báo cáo tự đánh giá kiểm định chương trình giáo dục của nhà trường được công khai ở văn phòng các khoa đào tạo, các bộ môn; các tập mô tả chương trình treo ở phòng đọc dành cho người học, phòng tư liệu của các khoa; trên website của đơn vị; - Biên bản họp hội đồng nghiệm thu chương trình giáo dục; - Ý kiến nhận xét chương trình giáo dục của các chuyên gia trong và ngoài nước; - Biên bản họp các hội đồng, các hội nghị rà soát chương trình; - Các quyết định điều chỉnh chương trình; - Ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên về chương trình giáo dục của đơn vị; - Ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên về chương trình giáo dục của đơn vị; - Ý kiến của các chuyên gia trong ngành về chương trình giáo dục của đơn vị.		
2.2	100% ngành được phép đào tạo từ 3 năm trở lên có quy mô trên 200 học sinh	- Quyết định cho phép đào tạo chương trình của Sở Giáo dục và Đào tạo; - Quyết định của Hiệu Trưởng thành		

		- lập lớp và danh sách lớp; - Chỉ tiêu tuyển sinh được thông báo hằng năm.		
2.3	100% chương trình đào tạo được cập nhật và điều chỉnh theo chu kỳ 2 năm/1 lần	- Văn bản về định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của ngành; - Danh mục các tài liệu tham khảo để bổ sung, điều chỉnh chương trình; - Biên bản các hội nghị về điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo của nhà trường; - Biên bản các hội nghị về điều chỉnh, bổ sung CTCT của các đơn vị thuộc trường; - Văn bản phê duyệt việc bổ sung điều chỉnh CT đào tạo và CT chi tiết; - Tổng hợp ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác về chương trình đào tạo, CTCT của trường; - Văn bản phỏng vấn/phiếu hỏi giảng viên của trường, các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác để bổ sung, điều chỉnh CT đào tạo; - Các thông tin, minh chứng khác.		
3	Đội ngũ Giảng viên			
3.1	Có đội ngũ giảng viên đúng quy định hiện hành	- Luật giáo dục 2005; - Điều lệ trường TCCN (điều 35); - Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm; - Văn bản quy định của trường về cơ cấu đội ngũ giáo viên cho các ngành nghề - bộ môn, trình độ - chuyên môn; - Thống kê số cán bộ, giảng viên đang theo học cao học, nghiên cứu sinh; - Kết quả khảo sát giảng viên về khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học; - Các thông tin, minh chứng khác.		
3.2	Có giảng viên cơ hữu (các học phần cơ sở và chuyên ngành) đảm bảo tỉ lệ Giảng viên/học sinh = 1/25	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm; - Văn bản quy định của trường về cơ cấu đội ngũ giáo viên cho các ngành nghề - bộ môn, trình độ -		

		- chuyên môn; - Thống kê hàng năm tỉ lệ trung bình giảng viên/học sinh; - Các thông tin, minh chứng khác.		
3.3	Trình độ đội ngũ giảng viên đảm bảo:	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm; - Văn bản quy định của trường về cơ cấu đội ngũ giáo viên cho các ngành nghề - bộ môn, trình độ - chuyên môn.		
	a) 100% có trình độ chuyên môn Đại học chuyên ngành, trong đó có 10% trình độ thạc sĩ chuyên ngành trở lên	Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, <u>trình độ chuyên môn</u>, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm.		
	b) 100% có nghiệp vụ sư phạm	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ NN, TH, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên.		
	c) 100% giảng viên chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ C1 trong đó có 20% đạt trình độ C2 theo khung tham chiếu Châu Âu	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ <u>ngoại ngữ</u>, <u>tin học</u>, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên.		
	d) 100% giảng viên chuyên ngành đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu	- Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ <u>ngoại ngữ</u>, <u>tin học</u>, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên.		
	e) 100% giảng viên không chuyên ngành công nghệ thông tin có chứng chỉ Tin học IC3 (hoặc tương đương).	Thống kê về giảng viên theo đơn vị, khoa/ban, bộ môn: giới tính, tuổi đời, trình độ chuyên môn, học vị, chức danh, trình độ <u>ngoại ngữ</u>, <u>tin học</u>, thâm niên công tác, số giờ dạy hằng năm, <u>nghiệp vụ sư phạm</u>.		
4	Học sinh			
4.1	Đảm bảo việc làm sau tốt nghiệp: a) Đạt 75% học sinh tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo trong 6 tháng b) Đạt 90% học sinh các ngành đào tạo trọng điểm tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành trong 6 tháng	- Văn bản mục tiêu đào tạo của trường; - Văn bản quy định về các phương pháp đánh giá năng lực của người tốt nghiệp theo mục tiêu đào tạo của trường; - Các hình thức điều tra, thu thập		

		thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua Website, phiếu điều tra, phỏng vấn....); - Thống kê tỷ lệ phân trăm học sinh tốt nghiệp ra trường sau sáu tháng và một năm có việc làm và có việc làm đúng chuyên ngành; - Tổng hợp kết quả khảo sát về mức độ người tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương và của ngành; - Các thông tin, minh chứng khác.		
4.2	Đảm bảo năng lực sau tốt nghiệp:			
	a) Kỹ năng chuyên môn: đạt chuẩn đầu ra theo ngành đào tạo	- Các hình thức điều tra, thu thập thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua website, phiếu điều tra, phỏng vấn....)		
	b) Năng lực ngoại ngữ: học sinh chuyên ngành Ngoại ngữ đạt trình độ B1 trong đó có 50% đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu; học sinh chuyên ngành đạt trình độ A2 trong đó có 30% đạt trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu	- Các hình thức điều tra, thu thập thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua website, phiếu điều tra, phỏng vấn....); - Quy định chuẩn đầu ra cho học sinh.		
	c) Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin: có chứng chỉ IC3 trở lên	- Các hình thức điều tra, thu thập thông tin về người học có việc làm sau khi tốt nghiệp (qua website, phiếu điều tra, phỏng vấn....); - Quy định chuẩn đầu ra cho học sinh.		
	d) Kỹ năng cơ bản: Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lập kế hoạch; Kỹ năng quản lý thời gian	- Quy định chuẩn đầu ra cho học sinh; - Chương trình đào tạo (có thể hiện các môn học kỹ năng mềm...)		
4.3	Đảm bảo giáo dục đạo đức nghề nghiệp, lối sống	- Chương trình đào tạo (có thể hiện các môn học kỹ năng mềm...)		
4.4	100% học sinh tham gia hoạt động Văn - Thể - Mỹ, công tác xã hội	- Kế hoạch hoạt động của các tổ chức, đoàn thanh niên, hội học sinh, hội chữ thập đỏ... để học sinh tham gia hoạt động Văn – Thể - Mỹ, công tác xã hội.		
5	Cơ sở vật chất - Trang thiết bị			
5.1	Thư viện: a) Hoạt động với số lượt người/tháng bằng quy mô học sinh của trường; b) Có sách, tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; c) Có Thư viện điện tử.	- Thống kê đầu sách và tài liệu tham khảo, số lượng bản cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; - Số lượng đầu sách, số lượng bản sách và tài liệu mới tăng thêm trong năm học; - Số liệu về diện tích phòng đọc, trang thiết bị, nhân viên thư viện chuyên trách; - Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính; - Văn bản hướng dẫn đọc giả cách sử dụng hệ thống tra cứu tài liệu; - Thống kê số lượng và tỷ lệ đọc giả đến thư viện học và mượn sách/tài		

		liệu hằng năm.		
5.2	Hạ tầng công nghệ thông tin: a) Đảm bảo cung cấp hệ thống mạng và mạng không dây (wireless); b) Có website của trường; c) Có các phần mềm cơ bản: Quản lý Giảng dạy và học tập; Quản lý nhân sự; Quản lý Tài chính - Tài sản.	- Các hướng dẫn khai thác và sử dụng hệ thống mạng và mạng không dây (wireless); - Các thông báo tuyển sinh có địa chỉ website của trường; - Thông báo, hướng dẫn sử dụng các phần mềm quản lý giáo dục		
5.3	Đảm bảo diện tích sàn xây dựng sở hữu của trường phục vụ cho đào tạo: 1.5m ² /học sinh.	- Chương trình đào tạo các ngành có yêu cầu về thực hành và thí nghiệm; - Báo cáo về diện tích và trang thiết bị tại các phòng học, giảng đường/số lượng người học; - Thống kê số lượng phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy-học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo trong trường; - Thống kê số lượng phòng thí nghiệm phục vụ các yêu cầu nghiên cứu khoa học của giảng viên và các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án và đề án; - Báo cáo mức độ đáp ứng về số lượng phòng thí nghiệm/thực hành cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường; - Các hướng dẫn khai thác và sử dụng phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị; - Kết quả phỏng vấn học viên, giảng viên và quan sát; - Các thông tin, minh chứng khác.		
5.4	Có khu vực học sinh tự học	- Thống kê phòng đọc khu vực dành cho học sinh tự học; - Ảnh chụp.		
5.5	Có khu vực học sinh hoạt động Văn - Thể - Mỹ và sinh hoạt	- Thống kê các trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao (số lượng, chủng loại, chất lượng,...); - Thống kê diện tích sân bãi, nhà tập đa năng phục vụ cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao; - Kết quả phỏng vấn giảng viên, học sinh; - Các thông tin, minh chứng khác.		
5.6	Đảm bảo hệ thống xưởng thực hành, thực tập; phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu tương ứng ngành đào tạo theo quy định	- Thống kê số lượng phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy-học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo trong trường; - Thống kê số lượng phòng thí nghiệm phục vụ các yêu cầu nghiên cứu khoa học của giảng viên và các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án và đề án; - Báo cáo mức độ đáp ứng về số lượng phòng thí nghiệm/thực hành		

		cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường.		
6	Tài chính và quản lý tài chính			
6.1	Ngân sách hoạt động của trường được huy động từ nhiều nguồn, được phân bổ hợp lý và thực hiện công khai theo quy định bao gồm hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển.	- Dự toán kinh phí được phê duyệt hằng năm; - Tổng hợp các nguồn thu của trường; - Phân bổ sử dụng các nguồn thu cho các hoạt động của trường, của khoa, của các cơ sở phục vụ khác; - Kết quả phỏng vấn cán bộ phòng Tài vụ, các Trường khoa; - Quy chế chi tiêu nội bộ; - Các thông tin, minh chứng khác.		
6.2	Đảm bảo thực hiện kiểm toán hàng năm	- Báo cáo tài chính năm, biên bản và thông báo duyệt quyết toán năm;		
7	Hoạt động nghiên cứu khoa học			
7.1	Đảm bảo điều kiện phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và học sinh.	- Tỷ lệ kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học trên tổng kinh phí của trường hàng năm; - Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên đã nghiệm thu được ứng dụng thực tế trong công tác đào tạo và quản lý của nhà trường; - Văn bản và chế độ, chính sách khuyến khích cán bộ, giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn hoạt động của nhà trường và xã hội; - Báo cáo về tổng kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học hằng năm; - Thống kê hằng năm các đề tài đăng kí; - Hồ sơ của Hội đồng nghiệm thu các đề tài/dự án; - Các thông tin, minh chứng khác.		
7.2	50% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp Phòng - Khoa, đơn vị trực thuộc trường, trong đó 20% cán bộ quản lý và giảng viên có đề tài nghiên cứu cấp trường, 30% đề tài nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn và được đánh giá tốt	- Thống kê hằng năm các đề tài đăng kí của tất cả giáo viên; - Kết quả chấm các đề tài nghiên cứu và xếp loại đề tài nghiên cứu; - Các thông tin, minh chứng khác.		
7.3	Có ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cao hơn trường/năm và được nghiệm thu	- Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp thành phố/bộ đã nghiệm thu được ứng dụng thực tế trong công tác đào tạo và quản lý của nhà trường.		
7.4	Có ít nhất 2 Hội thảo khoa học từ cấp Trường trở lên/năm	- Các kế hoạch Hội thảo khoa học cấp trường; - Các kế hoạch Hội thảo khoa học cấp thành phố; - Các biên bản về hội thảo; - Chương trình làm việc của hội thảo; - Các thông tin, minh chứng khác.		

8	Quan hệ hợp tác			
8.1	Với địa phương nơi trường trú đóng	- Kế hoạch thiết lập các mối quan hệ giữa nhà trường với các cơ sở văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.....ở địa phương; - Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên, học sinh đoạt giải trong các kì thi, liên hoan, giao lưu về văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao,.... - Biên bản các cuộc làm việc, biên bản ghi nhớ hợp tác giữa nhà trường với chính quyền địa phương và các cơ quan, đoàn thể; - Văn bản phối hợp và kết quả các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm xây dựng cảnh quan sạch đẹp, xây dựng và bảo vệ môi trường lành mạnh bên trong và ngoài nhà trường; - Báo cáo kết quả các hoạt động có sự phối hợp với địa phương; - Các hình thức quảng bá, giới thiệu hình ảnh, truyền thông, các hoạt động và kết quả giáo dục của nhà trường, của địa phương trên báo, ảnh, truyền hình, trang web, các phương tiện thông tin đại chúng khác; - Kết quả phỏng vấn cán bộ, giảng viên, người học trong trường; ý kiến của các cơ quan ở địa phương; - Các thông tin, minh chứng khác.		
8.2	Với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài nước	- Các văn bản kí kết với các đơn vị sử dụng lao động; - Các thông tin, minh chứng khác.		
8.3	Với cơ sở đào tạo trong và ngoài nước	- Văn bản liên kết đào tạo trong và ngoài nước; - Văn bản liên kết liên thông trong và ngoài nước; - Các thông tin, minh chứng khác.		

Trên đây là nội dung thang điểm đánh giá tiêu chí trường tiên tiến bậc Cao đẳng và TCCN theo quyết định số 3036/QĐ-UBND của UBND thành phố. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các đơn vị liên hệ Phòng Giáo dục chuyên nghiệp và Đại học của Sở Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Như trên;
- UBND TP;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VP, GDCN&ĐH.

(Đã ký)

Lê Hồng Sơn